CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100364579, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-04-29 17:05:46
Foxit Reader Version: 9.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

FINANCIAL STATEMENT

Cho giai đoạn Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

For the period from January 1st 2025 to March 31st 2025

Năm 2024
(Fiscal year: 2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

MỤC LỤC **TRANG**
TABLE OF CONTENTS **PAGES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 1 - 7
BALANCE SHEET

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 8 - 9
INCOME STATEMENT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 10 - 11
CASH FLOW STATEMENT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 12 - 29
NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU 30 - 31
STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

Mẫu số B 01 - DN
Form No. B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
As at March 31st, 2025

Đơn vị tính: VND
Currency: VND

TÀI SẢN (ASSETS)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	31/03/2025	31/03/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**579,826,340,466**	**601,190,064,213**
SHORT-TERM ASSETS				
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**43,735,912,093**	**38,671,127,134**
Cash and cash equivalents				
1 Tiền	111	V.1	43,735,912,093	38,671,127,134
Cash				
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
Cash equivalents				
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	***128,676,200,517***	***117,119,201,184***
Short-term financial investments				
1 Chứng khoán kinh doanh	121		162,745,042,640	139,828,754,947
Trading securities				
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(37,280,039,023)	(27,007,717,063)
Provision for devaluation of trading securities				
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,211,196,900	4,298,163,300
Held-to-maturity investment				
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**238,288,894,181**	**257,187,762,428**
Short-term receivables				
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	222,037,476,112	223,693,230,655
Receivable from customers				
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,325,984,150	45,074,449,123
Advances to suppliers				
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Internal short-term receivables				
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Receivable according to the progress of construction contracts				
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		33,000,000,000	16,000,000,000
Short-term loan receivables				
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	23,713,625,787	11,942,455,512
Other short-term receivables				
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		*(50,788,191,868)*	(39,522,372,862)
Provision for doubtful receivables				
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
Shortage of assets awaiting resolution				

Mẫu số B 01 - DN
Form No. B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
As at March 31st, 2025

IV	**Hàng tồn kho** *Inventories*	**140**	V.5	**94,308,588,898**	**97,797,551,956**
1	Hàng tồn kho *Inventories*	141		94,308,588,898	97,797,551,956
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *Provision for devaluation of inventories*	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác** *Other short-term assets*	**150**		**74,816,744,777**	**90,414,421,511**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn *Short-term prepaid expenses*	151	V.12	1,478,387,168	1,618,412,750
2	Thuế GTGT được khấu trừ *Deductible value added tax*	152		514,474,576	796,008,761
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước *Taxes and other receivables from the State budget*	153	V.6	823,883,033	1,000,000,000
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ *Bonds redeem*	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác *Other short-term receivables*	155	V.11	72,000,000,000	87,000,000,000
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN** *LONG-TERM ASSETS*	**200**		**237,201,399,728**	**200,927,156,283**
I	**Các khoản phải thu dài hạn** *Long-term receivables*	**210**		**63,000,000**	**56,250,000**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng *Long-term receivable from customers*	211	V.3	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn *Long-term advances to suppliers*	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc *Working capital from sub-units*	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn *Internal long-term receivables*	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn *Long-term loan receivables*	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác *Other long-term receivables*	216	V.4	63,000,000	56,250,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi *Provision for doubtful receivables*	219		-	-

Mẫu số B 01 - DN
Form No. B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
As at March 31st, 2025

II	**Tài sản cố định** *Fixed assets*	**220**		**7,387,647,627**	**3,076,378,023**
1	Tài sản cố định hữu hình *Tangible fixed assets*	221	V.7	1,655,839,829	2,222,527,210
-	*Nguyên giá* *Cost*	*222*		*7,863,862,349*	*7,749,053,258*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế* *Accumulated depreciation*	*223*		*(6,208,022,520)*	*(5,526,526,048)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính *Fixed assets of finance leasing*	224		-	-
-	*Nguyên giá* *Cost*	225		-	-
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế* *Accumulated depreciation*	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình Intangible fixed assets	227	V.8	5,731,807,798	853,850,813
-	*Nguyên giá* *Cost*	228		*6,600,000,000*	*1,000,000,000*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế* *Accumulated depreciation*	229		*(868,192,202)*	*(146,149,187)*
III	**Bất động sản đầu tư** *Investment property*	***230***	V.10	***15,680,620,000***	***15,680,620,000***
-	Nguyên giá *Cost*	231		*15,680,620,000*	*15,680,620,000*
-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*) *Accumulated depreciation*	232		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn** *Long-term assets in progress*	***240***	V.9	**-**	**-**
-	Chi phí SXKD dở dang dài hạn *Long-term work in progress*	241		-	-
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn *Long-term construction in progress*	242		-	-
V	**Đầu tư tài chính dài hạn** *Long-term financial investments*	**250**	V.2	**213,645,720,514**	**131,717,720,514**
1	Đầu tư vào công ty con *Investments in subsidiaries*	251		70,428,000,000	51,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *Investments in associates, joint-ventures*	252		132,105,026,880	69,605,026,880
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Investments in entities*	253		11,112,693,634	11,112,693,634
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *Provision for long-term investment devaluation*	254			-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *Held-to-maturity investment*	255		-	-

Mẫu số B 01 - DN
Form No. B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
As at March 31st, 2025

VI	**Tài sản dài hạn khác** *Other long-term assets*	**260**		**424,411,587**	**50,396,187,746**
1	Chi phí trả trước dài hạn *Long-term prepaid expenses*	261	V.12	424,411,587	396,187,746
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại *Deferred income tax assets*	262	V.19	-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn *Long-term equipment, materials, and spare parts*	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác *Other long-term assets*	268	V.11		50,000,000,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (TOTAL ASSETS)	**270**		**817,027,740,194**	**802,117,220,496**

Mẫu số B 01 - DN
Form No. B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
As at March 31st, 2025
(tiếp theo)
(continued)

Đơn vị tính: VND
Currency: VND

NGUỒN VỐN (RESOURCES)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	31/03/2025	31/03/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**403,164,130,581**	**418,080,925,328**
LIABILITIES				
I Nợ ngắn hạn	**310**		**402,664,130,581**	**417,580,925,328**
Short-term liabilities				
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	158,322,329,726	85,405,014,992
Short-term payables to suppliers				
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51,320,171,253	88,556,059,540
Short-term advances from customers				
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7,836,066,812	3,981,278,589
Taxes and amounts payable to State budget				
4 Phải trả người lao động	314		5,387,565,989	6,087,532,453
Payables to employees				
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4,629,713,530	7,270,601,552
Accrued expenses				
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Short-term payables to related parties				
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Payables from construction contract				
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	11,080,383,859	10,367,423,897
Short-term deferred revenue				
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	77,689,727,110	77,827,753,869
Other short-term payables				
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	86,383,769,069	138,002,524,953
Short-term borrowings and payable for finance leasing liabilities				
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14,403,233	82,735,483
Provisions for short-term payables				
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
Reward and welfare funds				
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Stabilization fund				
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Trading Government bonds				

Mẫu số B 01 - DN
Form No. B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
As at March 31st, 2025

II	**Nợ dài hạn** *Long-term liabilities*	**330**		**500,000,000**	**500,000,000**
1	Phải trả dài hạn người bán *Long-term payable to suppliers*	331	V.14	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn *Long-term advances from customers*	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn *Long-term accrued expenses*	333	V.16	-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh *Working capital from subunits*	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn *Long-term payables to related parties*	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn *Long-term deferred revenue*	336	V.18	-	-
7	Phải trả dài hạn khác *Other long-term liabilities*	337	V.17	500,000,000	500,000,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn *Long-term borrowings and payable for finance leasing liabilities*	338	V.13	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi *Convertible bond*	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi *Preferred shares*	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả *Deferred tax liabilities*	341	V.19	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn *Provision for bad debts*	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ *Scientific and technological development fund*	343		-	-
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (OWNER'S EQUITY)**	**400**		**413,863,609,613**	**384,036,295,168**
I	**Vốn chủ sở hữu** *Owner's equity*	**410**		**413,863,609,613**	**384,036,295,168**
1	Vốn góp của chủ sở hữu *Contributed capital*	411		225,590,300,000	225,590,300,000
2	Thặng dư vốn cổ phần *Share premium*	412		97,570,067,828	97,570,067,828
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu *Convertible bond option*	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu *Other equity funds*	414		-	-

Mẫu số B 01 - DN
Form No. B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
As at March 31st, 2025

5	Cổ phiếu quỹ (*) *Treasury shares*	415	-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản *Asset revaluation difference*	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái *Exchange rate differences*	416	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản *Asset revaluation difference*	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái *Exchange rate differences*	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển *Investment and development fund*	418	-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp *Business arrangements support fund*	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *Other funds*	420	-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *Undistributed earnings*	421	90,703,241,785	60,875,927,340
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước *Accumulated retained earnings of previous year*	421a	*60,875,927,340*	*37,021,120,777*
	LNST chưa phân phối kỳ này *Retained earnings of this year*	421b	*29,827,314,445*	*23,854,806,563*
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản *Construction investment fund*	422	-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác** *Other sources and funds*	**430**	**-**	**-**
1	Nguồn kinh phí *Other funds*	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ *Fixed assets arising from other fund*	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (TOTAL RESOURCES)	**440**	**817,027,740,194**	**802,117,220,496**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 29th 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Preparer	Chief Accountant	General Director
Phùng Thị Thư Linh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Trần Thị Phương Thảo	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trần Thành

Mẫu số B 02 - DN
Form No. B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Thuyết minh Note	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 From 01/01/2025 to 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 From 01/01/2024to 31/03/2024	Số lũy kế từ 01/04/2024 đến cuối kỳ báo cáo Accumulated from 01/04/2024 to the end of reporting date	Số lũy kế từ 01/04/2023 đến cuối kỳ báo cáo Accumulated from 01/04/2023 to the end of reporting date
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ **Revenue from sales of goods and services rendered**	**01**	**VI.1**	**277,142,414,172**	**218,291,327,432**	**1,243,177,275,740**	**966,816,165,763**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu Revenue deductions	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ **Net revenue from sales of goods and services rendered**	**10**		**277,142,414,172**	**218,291,327,432**	**1,243,177,275,740**	**966,816,165,763**
4 Giá vốn hàng bán **Cost of sales**	**11**	**VI.2**	**(253,834,584,458)**	**(202,238,726,610)**	(1,145,575,419,548)	(866,490,385,802)
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ **Gross profit from sales of goods and services rendered**	**20**		**23,307,829,714**	**16,052,600,822**	**97,601,856,192**	**100,325,779,961**
6 Doanh thu hoạt động tài chính *Financial income*	21	VI.3	1,476,455,807	1,520,192,993	17,223,179,368	15,801,108,428
7 Chi phí tài chính *Financial income*	22	VI.4	(4,959,502,943)	(2,378,695,263)	(21,522,578,047)	(21,148,827,756)
Chi phí lãi vay *Interest expense*	23		*(1,308,048,547)*	*(2,191,337,493)*	*(7,016,264,929)*	(8,043,975,239)
8 Chi phí bán hàng *Selling expenses*	25		(13,591,871,965)	(14,105,279,447)	(36,882,625,648)	(42,314,507,244)
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp *General and administration expenses*	26		3,226,953,373	(6,246,230,190)	(25,851,438,008)	(31,637,688,943)

10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** **Net operating profit**	**30**		**9,459,863,986**	**(5,157,411,085)**	**30,568,393,857**	**21,025,864,446**
11	Thu nhập khác *Other income*	31	VI.5	937,864,340	772,973,298	4,024,822,942	3,131,454,543
12	Chi phí khác *Other expenses*	32	VI.6	(14,388,664)	(84,963,348)	(48,838,640)	(302,512,426)
13	**Lợi nhuận khác** ***Net other profit***	**40**		**923,475,676**	**688,009,950**	**3,975,984,302**	**2,828,942,117**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** **Profit before tax**	**50**		**10,383,339,662**	**(4,469,401,135)**	**34,544,378,159**	**23,854,806,563**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành *Current corporate income tax expenses*	51		(2,056,803,502)	*1,100,000,000*	(4,717,063,714)	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại *Deferred corporate income tax expenses*	52		-	-		-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** **Net profit before tax**	**60**		**8,326,536,160**	**(3,369,401,135)**	**29,827,314,445**	**23,854,806,563**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu *Earnings per share*	70		369	-	1,322	1,057
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu *Diluted earnings per share*	71		-	-		-

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 29th 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Preparer	**Chief Accountant**	**General director**
Phùng Thị Thư Linh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Trần Thị Phương Thảo	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trần Thành

Mẫu số B 03 - DN
Form No. B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Under the indirect method

Đơn vị tính: VND
Currency: VND

Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Số lũy kế từ 01/04/2024 đến cuối kỳ báo cáo Accumulated from 01/04/2024 to the end of reporting date	Số lũy kế từ 01/04/2023 đến cuối kỳ báo cáo Accumulated from 01/04/2023 to the end of reporting date
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh ***Cash flows from operating activities***			
1. Lợi nhuận trước thuế ***Profit before tax***	***1***	***34,544,378,159***	***23,854,806,563***
2. Điều chỉnh cho các khoản ***Adjustments for:***			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT *Depreciation of fixed assets and investment property*	2	1,403,539,487	443,672,787.00
- Các khoản dự phòng *Provisions*	3	21,469,808,716	17,901,839,530.00
- (Lãi) lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện *Gain/(loss) from unrealized foreign exchange difference*	4	(64,999,538)	246,493,610.00
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư *Gain/(loss) from investing activities*	5	(12,572,484,194)	(14,868,541,373.00)
- Chi phí lãi vay *Interest expenses*	6	7,016,264,929	8,043,975,239.00
- Các khoản điều chỉnh khác *Other adjustments*	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động ***Operating profit/(loss) before changes in working capital***	***8***	***51,796,507,559***	***35,622,246,356***
- Tăng, giảm các khoản phải thu *Increase/(Decrease) in receivables*	9	20,481,718,644	(36,277,170,790)
- Tăng, giảm hàng tồn kho *Increase/(Decrease) in inventories*	10	3,488,963,058	(15,112,198,537)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) *Increase/(Decrease) in accounts payable (not including accrued interest and corporate income)*	11	31,695,283,648	(48,948,811,409)
- Tăng giảm chi phí trả trước *Increase/(Decrease) in prepaid expenses*	12	111,801,741	982,689,737
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh *Increase/(Decrease) in trading securities*	13	(22,916,287,693)	(31,046,443,498)
- Tiền lãi vay đã trả *Interest paid*	14	(6,578,107,008)	(7,086,781,588)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp *Corporate income tax paid*	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh *Other payments from operating activities*	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ***Net cash flows from operating activities***	***20***	**78,079,879,949**	**-101,866,469,729**

II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** ***Cash flows from investing activities***			
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets*	21	(5,714,809,091)	(2,546,323,818)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets*	22	-	-
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác *Loans given and purchases of debt instruments of other entities*	23	(30,472,227,594)	(52,939,493,449)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác *Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other entities*	24	16,559,193,994	52,012,025,769
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Payments for investment in other entities*	25	(12,500,000,000)	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác *Recovery of investment in other entities*	26	-	9,000,000,000
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia *Interest, dividends and profits recieved*	27	10,746,715,942	11,123,313,238
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash flows from investing activities***	***30***	***(21,381,126,749)***	***16,649,521,740***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** ***Cash flows from financing activities***			
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu *Proceeds from stock issuance and capital contribution from owners*	31	-	-
	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành *Repayments of capital contributions from owners, buy back issued shares*	32		
	3. Tiền thu từ đi vay *Proceeds from borrowings*	33	564,886,338,005	535,451,421,340
	4. Tiền trả nợ gốc vay *Repayments of borrowings*	34	(616,505,093,889)	-433,045,799,807
	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính *Repayment of finance lease*	35	-	-
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu *Dividends or profits paid to owners*	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***Net cash flows from financing activities***	***40***	***(51,618,755,884)***	***102,405,621,533***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ***Net cash flows in the period***	**50**	**5,079,997,316**	**17,188,673,544**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ***Cash and cash equivalents at the beginning***	**60**	**38,671,127,134**	**21,467,219,781**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ *Effects of fluctuations in foreign exchange rates*	61	*(15,212,357)*	*15,233,809*
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ***Cash and cash equivalents at the end of the period***	**70**	**43,735,912,093**	**38,671,127,134**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 29th 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Lập biểu Preparer	Kế toán trưởng Chief accountant	Tổng Giám đốc General director
Phùng Thị Thư Linh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Trần Thị Phương Thảo	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trần Thành

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
General information

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
Form of equity ownership: Joint Stock Company
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thiết bị tin học, thiết bị mạng, viễn thông
Business lines: Manufacturing and trading of information technology equipment, network equipment, and telecommunications
3. Ngành nghề kinh doanh: Công nghệ thông tin, viễn thông
Buiness fields: Information technology, telecommunication
4. Chu kỳ SXKD thông thường: 01 năm
Operating cycle: 1 year
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC: bình thường
Activities of the Company during the year that affect the financial statements: normal
6. So sánh được thông tin trên BCTC
Comparable information on financial statements

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Accounting period, accounting currency

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Accounting period: begins on April 1st of the previous year and ends on March 31st of the following calendar year.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.
Accounting currency: *The currency used in accounting is the Vietnamese Dong ("VND"), prepared in accordance with the provisions of the Accounting Law No. 03/2003/QH11 dated June 17, 2003, and Accounting Standard No. 01 – General Standard.*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
Accounting standards and applicable accounting regime

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
Applicable accounting regime: The Company applied the accounting regime issued by Circular No.200/2014/TT-BTC guiding the Enterprise Accounting System issued on December 22nd, 2014.
2. Công ty tuyên bố hoàn toàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng phù hợp cho doanh nghiệp.
Declaration on complying with accounting standards and accounting regimes

IV. Các chính sách kế toán áp dụng
Applicable accounting policies

1. Tiền và các khoản tương đương tiền
Cash and cash equivalents

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Cash is a general item that reflects all cash of the enterprise at the time of reporting, including cash in the enterprise's funds and demand deposits in banks recorded and reported in Vietnam Dong. (VND), in accordance with the provisions of Accounting Law No. 03/2003/QH11 dated June 17, 2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

2025 (Fiscal year: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

The cash equivalents are short-term investments with a maturity of three months or less at the time of purchase and are readily convertible to definite amount of cash and that are subject to an insignificant risk of transformation into cash from the date of purchase of that investment to the time of preparing the Financial Statements, in accordance with the provisions of Accounting Standard No. 24 - Cash Flow Statement.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán
Method of converting other currencies into currencies used in accounting

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Foreign currency-denominated funds are converted at the actual transaction exchange rate. At the end of the fiscal year, the balances of foreign currency-denominated accounts are revalued according to the average exchange rate on the interbank foreign exchange market announced by the State Bank of Vietnam at the time of closing the financial statements.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Types of exchange rates applied in accounting

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi thành VNĐ khi ghi sổ và lập BCTC, việc quy đổi phải căn cứ vào:

Economic transactions arising in foreign currencies must be converted into VND when recording and preparing financial statements, and the conversion must be based on:

- Tỷ giá giao dịch thực tế:

Khi góp vốn, ghi nhận nợ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch.
Khi đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch (BIDV)

Actual transaction exchange rate:
When contributing capital, the recorded debt is the buying/selling rate of the commercial bank where the transaction is conducted.
When re-evaluating items with a monetary base at the end of the period, the buying/selling rate of the commercial bank frequently conducting transactions (BIDV) is used.

- Tỷ giá ghi sổ: bình quân gia quyền

Book rate: weighted average

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost of inventories are calculated under the weighted average method, comprising those that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated selling costs. Inventories are accounted for under the perpetual inventory method.

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

3. Tài sản cố định
Fixed assets

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình
Tangible fixed assets and depreciation

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Tangible fixed assets are stated at their historical cost and reflected on the balance sheet according to the historical cost, accumulated depreciation, and residual value.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
The recognition of tangible fixed assets and the depreciation of tangible fixed assets are carried out in accordance with Accounting Standard No. 03 - Tangible Fixed Assets, Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime, and Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance on the Guidance of the Management, Use, and Depreciation of Fixed Assets.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng).
The historical cost of tangible fixed assets includes the purchase price (excluding trade discounts or deductions), taxes, and expenses incurred to bring the asset to a ready-for-use condition).

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:
Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method. The accounting for tangible fixed assets is classified into groups of assets with similar characteristics and purposes used in the Company's production and business activities, including:

Loại tài sản cố định *Type of assets*	**Thời gian khấu hao** Time of use (year)
Nhà cửa vật kiến trúc *Houses and architectural structures*	25 năm *25 years*
Máy móc, thiết bị *Machinery, equipment*	5-10 năm *5-10 years*
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn *Transportation, motor vehicles*	5-10 năm *5-10 years*
Thiết bị, dụng cụ quản lý *Office equipment*	3-6 năm *3-6 years*

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình
Principle of recognizing the method of depreciating intangible fixed assets

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 30 năm và phần mềm máy vi tính
The company's intangible fixed assets are the land use rights with a term of 30 years and computer software

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.
The recognition of intangible fixed assets and the depreciation of fixed assets is carried out according to Accounting Standard No. 04 - Intangible Fixed Assets, Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime, and Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Intangible fixed assets are recorded at their original cost and reflected on the balance sheet according to the original cost, accumulated depreciation, and remaining value.
Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:
Intangible fixed assets are depreciated using the straight-line method:

Loại tài sản cố định ***Type of assets***	**Thời gian khấu hao** ***Time of use (year)***
Quyền sử dụng đất *Land-use right*	25 năm *25 years*
Phần mềm máy vi tính *Computer softward*	3-6 năm *3-6 years*

Bất động sản đầu tư
Investment property

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động hiện tại cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát hành chi phí.

The historical cost of investment property includes the purchase price, land use rights, and expenses related to bringing the asset to its current location and operational state for the intended use. Expenses incurred after the investment property has been put into operation, such as repair and maintenance costs, are usually recorded in the income statement for the year at the time the costs are incurred.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng ước tính như sau:
Investment property is depreciated using the straight-line method based on the useful life of the investment property. The estimated useful life is as follows:

Loại bất động sản đầu tư ***Types of investment property***	**Thời gian khấu hao** ***Time of use (year)***
Quyền sử dụng đất *Land-use right*	20 năm *20 years*
Nhà cửa *House*	20 năm *20 years*

4. Các khoản đầu tư tài chính
Financial investments

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

The Company's short-term financial investments include stocks, bonds, and loans with a repayment term of less than one year, recorded at cost from the date of purchase or lending.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

The Company's long-term financial investments include investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and other long-term investments recorded at cost, starting from the date of investment.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

5. Các khoản dự phòng

Provision

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chẵn sẽ làm làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the company has a present or contingent legal obligation that can be reliably estimated and is likely to result in a decrease in future economic benefits to settle that liability. The provision is determined by discounting the expected future cash flows that may need to be paid with a pre-tax discount rate reflecting the current market assessment of the time value of money and the specific risk of that liability.

6. Vay ngắn hạn, dài hạn

Short-term, long-term loans

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Short-term and long-term loans are recorded based on receipts, bank documents, loan agreements, and loan contracts. Loans with a term of 1 financial year or less are recorded as short-term loans. Loans with a term of more than 1 financial year are recorded by as long-term loans.

7. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Funds from equity capital

Quỹ đầu tư phát triển

Development investment fund

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

The development investment fund is allocated from undistributed profits according to the resolution of the General Meeting of Shareholders. This fund is established for the purpose of expanding business operations in the future.

8. Doanh thu

Revenue

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

Sales revenue is recognized in the income statement when the majority of the risks and benefits associated with the ownership of the product or goods are transferred to the buyer. Revenue is not recognized if there are significant uncertainties related to the collectability of receivables or the likelihood of sales being returned.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Revenue from providing system integration services, application software development, warranty, maintenance, and leasing is recognized in the business operation results report based on the percentage of completion of the transaction. The percentage of completion is based on actual progress, working time, or incurred costs, according to the appropriate method for each type of contract. Revenue is not recognized if there are significant uncertainties related to the collectability of receivables.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Revenue from interest on deposits and loans is recognized based on the time and actual interest rate for each period, in accordance with the two conditions for recognizing revenue from interest, royalties, dividends, and shared profits as stipulated in Standard No. 14 – "Revenue and Other Income".

9. Giá vốn hàng bán

Cost of good sold

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

The cost of goods sold is recorded and aggregated based on the value and quantity of finished products, goods, and materials sold to customers, in accordance with the revenue recognized in the period.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

The cost of services is recorded based on the actual expenses incurred to complete the service, in line with the revenue recognized during the period.

10. Chi phí tài chính

Financial expenses

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

Financial expenses recorded in the income statement are the total financial expenses incurred during the period, not offset against financial revenue, including interest expenses, exchange rate differences...

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Current corporate income tax expense, deferred corporate income tax expense

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

The current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate for the current year

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Deferred corporate income tax expense is determined based on the amount of temporary deductible differences, taxable temporary differences, and the corporate income tax rate. Do not offset current corporate income tax expenses with deferred corporate income tax expenses.

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
Additional information to items in balance sheet

1	**Tiền** ***Cash***	**31/03/2025** **VNĐ**	**31/03/2024** **VNĐ**
	Tiền mặt *Cash on hand*	-	426,501,937
	Tiền gửi ngân hàng *Cash at bank*	43,735,912,093	38,244,625,197
	Tổng cộng (Total)	**43,735,912,093**	**38,671,127,134**

2	**Các khoản đầu tư tài chính** ***Financial investments***	**31/03/2025** **VND**	**31/03/2024** **VND**
a)	Chứng khoán kinh doanh *Trading securities*	*162,745,042,640*	*139,828,754,947*
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh *Provision for devaluation of trading securities*	(37,280,039,023)	(27,007,717,063)
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *Held-to-maturity investments*	*3,211,196,900*	*4,298,163,300*
	* Ngắn hạn * *Short-term*	3,211,196,900	4,298,163,300
	- Tiền gửi có kỳ hạn *Term deposits*	-	-
	- Các khoản đầu tư khác *Other investments*	3,211,196,900	4,298,163,300
	* Dài hạn *Long-term*	-	-
c)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Investment in other entities*	*213,645,720,514*	*131,717,720,514*
	- Đầu tư vào công ty con (*) *Investment in subsidiaries*	70,428,000,000	51,000,000,000
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (**) *Investment in associates, joint-ventures*	132,105,026,880	69,605,026,880
	- Đầu tư vào đơn vị khác *Investment in entities*	11,112,693,634	11,112,693,634
	- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *Provision for long-term financial investments*	-	-
	Tổng cộng (Total)	**342,321,921,031**	**248,836,921,698**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

(*) Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con
Investment in subsidiaries

	31/03/2025 % sở hữu (Percentage of owner)	31/03/2024 % sở hữu (Percentage of owner)	31/03/2025 VNĐ	31/03/2024 VNĐ
Công ty Cổ phần HIPT *HIPT Joint Stock Company*	51%	51%	51,000,000,000	51,000,000,000
Công ty Cổ phần HIPT DX *HIPT DX Joint Stock Company*	53.97%		19,428,000,000	
Tổng cộng (Total)			**70,428,000,000**	**51,000,000,000**

(**) Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh
Investment in associates, joint-ventures

	31/03/2025 % sở hữu (Percentage of owner)	31/03/2024 % sở hữu (Percentage of owner)	31/03/2025 VNĐ	31/03/2024 VNĐ
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng *Lam Hong Ict SJC*	26%	26%	800,000,000	800,000,000
Công ty CP nông sản TW6 *No.6 Central Agricultural Import and Export JSC*	36%	36%	52,905,026,880	52,905,026,880
(PICOM) Đầu tư - xây dựng công trình văn hóa Đô Thị *Cutural and Urban project - investing construction JSC*	30%	30%	15,900,000,000	15,900,000,000
Công ty Cổ phần VBP *VBP Joint Stock Company*	32.26%		62,500,000,000	
Tổng cộng (Total)			**132,105,026,880**	**69,605,026,880**

3 Phải thu khách hàng
Receivables from customers

	31/03/2025 VNĐ	31/03/2024 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn *Short-term receivables from customers*	222,037,476,112	223,693,230,655
Phải thu của khách hàng dài hạn *Long-term receivables from customers*	-	-
Phải thu các bên liên quan *Account receivables from other customers*	-	-
Tổng cộng (Total)	**222,037,476,112**	**223,693,230,655**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

4	**Các khoản phải thu khác** ***Other receivables***	**31/03/2025** **VNĐ**	**31/03/2024** **VNĐ**
	* Ngắn hạn *Short-term*	*23,713,625,787*	*11,942,455,512*
	Phải thu khác *Other receivables*	4,233,228,576	3,828,777,287
	Tạm ứng *Short-term advances*	19,464,090,319	7,577,119,080
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn *Short-term mortgages, collateral, deposits*	15,538,500	536,559,145
	Phải thu BHXH *Social insurance receivables*	768,392	-
	* Dài hạn *Long-term*	*63,000,000*	*56,250,000*
	Tạm ứng dài hạn *Long-term advances*	-	-
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn *Long-term mortgages, collateral, deposits*	63,000,000	56,250,000
	Tổng cộng (Total)	**23,776,625,787**	**11,998,705,512**

5	**Hàng tồn kho** ***Inventory***	**31/03/2025** **VNĐ**	**31/03/2024** **VNĐ**
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang *Working in progress*	84,311,916,166	77,182,907,208
	Hàng hoá *Goods*	9,996,672,732	20,614,644,749
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *Provision for devaluation of inventories*	-	-
	Tổng cộng (Total)	**94,308,588,898**	**97,797,551,956**

6	**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước** ***Taxes and other receivables from the State budget***	**31/03/2025** **VND**	**31/03/2024** **VND**
	Thuế thu nhập doanh nghiệp *Corporate income tax*	-	1,000,000,000
	Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	823,883,033	-
	Tổng cộng (Total)	**823,883,033**	**1,000,000,000**

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025
(tiếp theo)
(continued)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Increase, decrease tangible fixed assets

Đơn vị tính: VND
Currency: VND

Chỉ tiêu ***Items***	**Máy móc, thiết bị** ***Machinery and equipments***	**Phương tiện vận tải** ***Motor vehicles***	**Thiết bị, dụng cụ quản lý** ***Equipment management***	**Tài sản cố định khác** ***Other fixed assets***	**Cộng** ***Total***
Nguyên giá ***Cost***					
Số dư ngày 31/03/2024 ***Balance at 31/03/2024***	**54,038,000**	**2,418,119,727**	**5,276,895,531**	**-**	**7,749,053,258**
Mua trong kỳ *Additions in period*	47,727,273		67,081,818.00		114,809,091
Đầu tư XDCB hoàn thành *Investment in completed infrastructure*					-
Tăng khác *Other increases*					-
Chuyển sang BĐS đầu tư *Transfer into investment property*					-
Thanh lý, nhượng bán *Disposals*					-
Giảm khác *Other decreases*					-
Số dư ngày 31/03/2025 ***Balance at 31/12/2024***	**101,765,273**	**2,418,119,727**	**5,343,977,349**	**-**	**7,863,862,349**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025
(tiếp theo)

Giá trị hao mòn luỹ kế					
Accumulated depreciation					
Số dư ngày 31/03/2024					
Balance at 31/03/2024	**44,402,192**	**318,628,213**	**5,163,495,643**	-	**5,526,526,048**
Khấu hao trong kỳ	21,567,629	598,876,622	61,052,222		**681,496,472**
Depreciation in period					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					
(Fiscal year: 2025)					-
Thanh lý, nhượng bán					
Liquidation					-
Giảm khác					
Other decreases					-
Số dư ngày 31/03/2025	**65,969,821**	**917,504,834**	**5,224,547,865**	-	**6,208,022,520**
Balance at 31/12/2024					
Giá trị còn lại					
Residual value					
Tại ngày 31/03/2024					
At 31/03/2024	**9,635,808**	**2,099,491,514**	**113,399,888**	-	**2,222,527,210**
Tại ngày 31/03/2025	**35,795,452**	**1,500,614,893**	**119,429,484**	-	**1,655,839,829**
At 31/03/2025					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
Increase, decrease in intangible fixed assets

	Phần mềm vi tính Computer software	Tổng cộng Total
Nguyên giá ***Cost***		
Số dư ngày 31/03/2024 ***Balance at 31/03/2024***	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**
Tăng trong kỳ *Additions*	600,000,000 5,000,000,000	600,000,000
Thanh lý, nhượng bán *Liquidation*		-
Số dư ngày 31/03/2025 ***Balance at 30/09/2024***	**6,600,000,000**	**6,600,000,000**
Giá trị hao mòn luỹ kế ***Accumulated depreciation***		**0**
Số dư ngày 31/03/2024 ***Balance at 31/03/2024***	**146,149,187**	**146,149,187**
Khấu hao trong kỳ *Depreciation*	722,043,015	722,043,015
Chuyển sang BĐS đầu tư *Transfer into investment property*		-
Thanh lý, nhượng bán *Liquidation*		-
Giảm khác *Other decreases*		-
Số dư ngày 31/03/2025 ***Balance at 30/09/2024***	**868,192,202**	**868,192,202**
Giá trị còn lại ***Residual value***		
Tại ngày 31/03/2024 ***At 31/03/2024***	**853,850,813**	**853,850,813**
Tại ngày 31/03/2025 ***At 30/09/2024***	**5,731,807,798**	**5,731,807,798**

11 Tài sản khác ***Other assets***	**31/03/2025** **VNĐ**	**31/03/2024** **VNĐ**
Ngắn hạn *Short-term*	72,000,000,000	87,000,000,000
Dài hạn *Long-term*	-	50,000,000,000
Tổng cộng (Total)	**72,000,000,000**	**137,000,000,000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

12 Chi phí trả trước
Prepaid expenses

	31/03/2025 VNĐ	31/03/2024 VNĐ
* Ngắn hạn *Short-term*	*1,478,387,168*	*1,618,412,750*
* Dài hạn *Long-term*	*424,411,587*	*396,187,746*
Đồ dùng văn phòng *Office supplies*	424,411,587	396,187,746
Tổng cộng (Total)	**1,902,798,755**	**2,014,600,496**

14 Phải trả người bán
Payables to suppliers

	31/03/2025 VNĐ	31/03/2024 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn *Short-term payables to suppliers*	158,322,329,726	85,405,014,992
Phải trả người bán dài hạn *Long-term payables to suppliers*	-	-
Phải trả các bên liên quan *Payables to related parties*	-	-
Tổng cộng (Total)	**158,322,329,726**	**85,405,014,992**

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Taxes and amounts payable to State budget

	31/03/2025 VNĐ	31/03/2024 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa *Value added tax*	3,697,727,218	3,785,846,079
Thuế Thu nhập doanh nghiệp *Corporate income tax*	3,717,063,714	-
Thuế Thu nhập cá nhân *Personal income tax*	-	149,055,919
Các loại thuế khác *Other taxes*	421,275,880	46,376,591
Tổng cộng (Total)	**7,836,066,812**	**3,981,278,589**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

16	**Chi phí phải trả** ***Payable expenses***	**31/03/2025** **VNĐ**	**31/03/2024** **VNĐ**
	CP phải trả ngắn hạn (Trích trước giá vốn dự án đã thực hiện) *Short-term payable expenses (Advance of project costs already incurred)*	4,629,713,530	7,270,601,552
	CP phải trả dài hạn *Long-term payable expenses*	-	-
	Tổng cộng (Total)	**4,629,713,530**	**7,270,601,552**

17	**Các khoản phải trả khác** ***Other payables***	**31/03/2025** **VNĐ**	**31/03/2024** **VNĐ**
	* Ngắn hạn *Short-term*	*77,689,727,110*	*77,827,753,869*
	Kinh phí công đoàn *Union funds*	398,053,754	348,398,554
	Bảo hiểm xã hội *Social insurance*	-	114,123,859
	Các khoản phải trả, phải nộp khác *Other payables*	75,109,648,556	75,175,268,937
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn *Short-term deposits received*	-	-
	Cổ tức phải trả *Dividend payables*	2,182,024,800	2,182,024,800
	* Dài hạn *Long-term*	*500,000,000*	*500,000,000*
	Đề án 112 *Project 112*	-	-
	Nguồn vốn đầu tư ủy thác *Investment entrustment by individuals*	500,000,000	500,000,000
	Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP *Receiving the deposit for the office rental contract*	-	-
	Tổng cộng (Total)	**78,189,727,110**	**78,327,753,869**

18	**Doanh thu chưa thực hiện** ***Unearned revenue***	**31/03/2025** **VNĐ**	**31/03/2024** **VNĐ**
	DT chưa thực hiện ngắn hạn *Short-term unearned revenue*	11,080,383,859	10,367,423,897
	DT chưa thực hiện dài hạn *Long-term unearned revenue*	-	-
	Tổng cộng (Total)	**11,080,383,859**	**10,367,423,897**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

20 Số lượng cổ phiếu lưu hành
Number of outstanding shares

	31/03/2025 Số lượng cổ phiếu *Number of shares*	31/03/2024 Số lượng cổ phiếu *Number of shares*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành *Number of shares registered*	22,559,030	22,559,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng *Number of shares public sold*	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu phổ thông *Common shares*	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu ưu đãi *Preferred shares*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại Number of repurchase	-	-
- Cổ phiếu phổ thông *Common shares*		
- Cổ phiếu ưu đãi *Preferred shares*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Number of shares in circulation	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu phổ thông *Common shares*	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu ưu đãi *Preferred shares*	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

The par value of the outstanding shares: 10,000 VND. Each common share corresponds to one vote at the Company's shareholder meetings. Shareholders receive dividends as declared by the Company at each point in time. All common shares have the same priority order regarding the Company's assets. The rights of the shares repurchased by the Company are suspended until they are reissued.

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Additional information for the items presented in Income statement

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Revenue from sales of goods and services rendered

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 *From 01/10/2024 to 31/12/2024* VNĐ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 *From 01/10/2023 to 31/12/2023* VNĐ
Tổng doanh thu ***Total revenue***		
Phần cứng *Sales of goods*	205,483,568,243	160,574,806,050
Phần mềm, chương trình *Revenuew from service, software, programs*	42,360,749,738	42,035,474,030
Cho thuê văn phòng *Revenue from office lease*	-	199,269,800
Dịch vụ, khác *Other revenue*	29,298,096,191	15,481,777,552
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu ***Less revenue deductions***	-	-
Doanh thu thuần ***Net revenue***	**277,142,414,172**	**218,291,327,432**

2 Giá vốn hàng bán

Cost of goods sold

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 *From 01/10/2024 to 31/12/2024* VNĐ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 *From 01/10/2023 to 31/12/2023* VNĐ
Phần cứng *Cost of goods*	189,005,010,074	154,434,906,148
Phần mềm, chương trình *Cost of service, software, programs*	39,272,066,902	32,835,365,551
Cho thuê văn phòng *Cost of office lease*	-	199,269,800
Dịch vụ, khác *Other costs*	25,557,507,482	14,769,185,112
Tổng cộng (Total)	**253,834,584,458**	**202,238,726,610**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Financial income

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 *From 01/10/2024 to 31/12/2024* VNĐ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 *From 01/10/2023 to 31/12/2023* VNĐ
Cổ tức lợi nhuận được chia *Dividends distributed*	547,380,000	638,044,100
Lãi tiền gửi *Interest from deposits*	75,000,080	29,587,516
Lãi cho vay *Interest from loan*	538,904,110	845,479,452
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái *Gain from exchange rate difference*	315,171,617	5,665,675
Doanh thu hoạt động tài chính khác *Other financial income*	-	1,416,250
Tổng cộng (Total)	**1,476,455,807**	**1,520,192,993**

4 Chi phí tài chính

Financial expense

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 *From 01/10/2024 to 31/12/2024* VNĐ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 *From 01/10/2023 to 31/12/2023* VNĐ
Chi phí lãi vay *Interest expense*	1,308,048,547	2,191,337,493
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư *Provision for devaluation of investment*	2,189,128,112	(353,615,979)
Lỗ chênh lệch tỷ giá *Loss from exchange rate difference*	1,233,793,098	532,776,874
Chi phí tài chính khác *Other financial expenses*	228,533,186	8,196,875
Tổng cộng (Total)	**4,959,502,943**	**2,378,695,263**

5 Thu nhập khác

Other income

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 *From 01/10/2024 to 31/12/2024* VNĐ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 *From 01/10/2023 to 31/12/2023* VNĐ
Thanh lý nhượng bán TSCĐ *Income from disposal fixed assets*	-	-
Được thưởng, được bồi thường *Income from rewarded, compensated*	937,862,777	772,523,298
Thu nhập khác *Other incomes*	1,563	450,000
	937,864,340	**772,973,298**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

6 Chi phí khác
Other expenses

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 *From 01/10/2024 to 31/12/2024* VNĐ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 *From 01/10/2023 to 31/12/2023* VNĐ
Thanh lý nhượng bán TSCĐ *Cost of liquidation and sale of fixed assets,tools*	-	-
Chi phí phạt hành chính, bồi thường hợp đồng *Fines for administrative violations, breach of contract*	(5,973,250)	84,963,348
Chi phí khác *Other expenses*	20,361,914	-
	14,388,664	**84,963,348**

VII. Thông tin về các bên liên quan

1 *Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan*
Transaction and balances with related parties

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 *From 01/10/2024 to 31/12/2024* VNĐ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 *From 01/10/2023 to 31/12/2023* VNĐ
Công ty cổ phần HIPT ***HIPT Joint Stock Company***		
Bán hàng hoá và dịch vụ *Selling goods and services*	33,978,865,060	13,996,980,036
Mua hàng hoá và dịch vụ *Purchase goods and services*		

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 29th 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Lập biểu Preparer	Kế toán trưởng Chief accountant	Tổng Giám đốc General director
Phùng Thị Thư Linh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Trần Thị Phương Thảo	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trần Thành

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU
STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

	Vốn góp chủ sở hữu *Owner's equity*	Thặng dư vốn cổ phần *Share premium*	Cổ phiếu quỹ *Treasury shares*	Quỹ đầu tư phát triển *Development investment fund*	Lợi nhuận chưa phân phối *Undistributed profit after tax*	Tổng cộng *Total*
Số dư ngày 01/04/2024 ***Balance at 01/04/2024***	**225,590,300,000**	**116,974,517,100**	**(38,762,556,372)**	**-**	**37,021,120,777**	**340,823,381,505**
Vốn cổ phần đã phát hành *Issued capital*						**-**
Phát hành cổ phiếu quỹ thưởng cho CBNV *Issued bonus shares for employees*		(19,404,449,272)	38,762,556,372			**19,358,107,100**
Trích lập/(Sử dụng) các quỹ *Establishing/ using funds*				-		**-**
Lợi nhuận thuần trong năm *Profit in current year*					23,854,806,563	**23,854,806,563**
Chia cổ tức *Dividends*						**-**
Khác *Others*						**-**
Số dư ngày 31/03/2025 ***Balance at 31/03/2025***	**225,590,300,000**	**97,570,067,828**	**-**	**-**	**60,875,927,340**	**384,036,295,168**

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU
STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
From January 1st 2025 to March 31st 2025

Phát hành thêm cổ phiếu *Issuing shares*						-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ *Reissuing treasury shares*						
Mua lại cổ phiếu *Repurchase shares*						-
Trích lập các quỹ *Establishing funds*						-
Lãi trong năm nay *Profit in current year*					29,827,314,445	**29,827,314,445**
Sử dụng các quỹ *Funds used in the period*						-
Năm 2025 *Others*						-
Số dư ngày 31/03/2025 *Balance at 31/03/2025*	**225,590,300,000**	**97,570,067,828**	**-**	**-**	**90,703,241,785**	**413,863,609,613**